

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN BẮC NÀ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020


Lào Cai, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	18,167,982,187	25,193,113,506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	122,608,828	138,797,158
1. Tiền	111	V.01	122,608,828	138,797,158
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,500,000,000	17,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...		
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	9,500,000,000	17,500,000,000
III. Các khoản phải thu	130	...	8,478,373,359	6,311,117,136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	7,880,901,840	5,750,790,625
2. Trả trước cho người bán	132	...	545,810,900	167,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...		
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	51,660,619	393,326,511
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...		
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	67,000,000	1,243,199,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	67,000,000	85,220,267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		1,157,978,945
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
B. Tài sản dài hạn	200	...	437,485,023,966	449,549,064,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	...		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	423,313,210,120	368,249,202,327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	423,313,210,120	368,249,202,327
- Nguyên giá	222	...	499,978,199,972	423,687,005,513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(76,664,989,852)	(55,437,803,186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...		68,881,497,349
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...		68,881,497,349
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...		
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	14,171,813,846	12,418,365,283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,171,813,846	12,418,365,283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		455,653,006,153	474,742,178,465

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	267,826,908,338	305,971,546,838
I. Nợ ngắn hạn	310	...	48,616,798,360	64,460,436,860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	12,636,364	3,475,959,177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	979,902,416	257,881,737
4. Phải trả người lao động	314	...	867,714,578	518,009,435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,096,391,558	1,113,792,353
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	680,153,444	234,794,158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	42,545,000,000	57,315,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1,435,000,000	1,545,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323	...		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...		
II. Nợ dài hạn	330	...	219,210,109,978	241,511,109,978
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...		
7. Phải trả dài hạn khác	337	...		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	219,210,109,978	241,511,109,978
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...		
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	187,826,097,815	168,770,631,627
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	187,826,097,815	168,770,631,627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	155,000,000,000	155,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	155,000,000,000	155,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	4,266,117,962	4,266,117,962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	28,559,979,853	9,504,513,665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	9,504,513,665	3,858,756,382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	19,055,466,188	5,645,757,283
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		455,653,006,153	474,742,178,465

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lào Cai, ngày 15 tháng 1 năm 2021
CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Thị Doan



Nguyễn Đình Nghĩa



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV 2020

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV (Năm trước)
1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	19,055,466,188	5,645,757,283
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ	02	21,227,186,666	18,422,908,236
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,057,339,546)	(1,740,890,465)
-	Chi phí lãi vay	06	26,508,790,499	23,732,053,130
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65,734,103,807	46,059,828,184
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,009,277,278)	16,302,330,147
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(973,335,610)	(552,651,889)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,735,228,296)	144,238,305
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(26,508,790,499)	(23,732,053,130)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110,000,000)	(160,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,397,472,124	38,061,691,617
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64,040,569,675)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,000,000,000	(200,000,000)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,057,339,546	1,740,890,465
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,057,339,546	(62,499,679,210)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82,764,000,000	144,816,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127,235,000,000)	(102,200,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,600,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,471,000,000)	(14,483,957,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16,188,330)	(421,987,593)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138,797,158	560,784,751
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	122,608,828	138,797,158

LẬP BIỂU



Phạm Thị Doan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Nghĩa



KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23.074.635.306	16.133.288.480	84.139.948.101	61.958.260.812
Bắc Nà			20.493.312.062	16.133.288.480	75.681.374.852	61.958.260.812
Bắc Nà 1			2.581.323.244		8.458.573.249	
- Bán điện			20.721.088.089	13.508.055.703	75.519.896.798	55.168.620.939
Bắc Nà			18.401.077.722	13.508.055.703	67.974.156.837	55.168.620.939
Bắc Nà 1			2.320.010.367		7.545.739.961	
- Khác			2.353.547.217	2.625.232.777	8.620.051.303	6.789.639.873
Bắc Nà			2.092.234.340	2.625.232.777	7.707.218.015	6.789.639.873
Bắc Nà 1			261.312.877		912.833.288	
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		23.074.635.306	16.133.288.480	84.139.948.101	61.958.260.812
Bắc Nà			20.493.312.062	16.133.288.480	75.681.374.852	61.958.260.812
Bắc Nà 1			2.581.323.244		8.458.573.249	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.269.530.344	7.870.857.618	36.589.453.268	28.861.005.720
Bắc Nà			7.700.993.490	7.870.857.618	31.058.898.166	28.861.005.720
Bắc Nà 1			1.568.536.854		5.530.555.102	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		13.805.104.962	8.262.430.862	47.550.494.833	33.097.255.092
Bắc Nà			12.792.318.572	8.262.430.862	44.622.476.686	33.097.255.092
Bắc Nà 1			1.012.786.390		2.928.018.147	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	446.391.796	1.384.082.898	1.057.339.546	1.740.890.465
Bắc Nà		VI.28	6.487.717.655	6.738.046.369	26.508.790.499	24.377.303.547
Bắc Nà 1			5.086.183.407	6.738.046.369	21.835.020.993	24.377.303.547
Bắc Nà 1			1.401.534.248		4.673.769.506	
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		702.017.759	1.056.553.830	2.593.358.131	2.528.920.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		7.061.761.344	1.851.913.561	19.505.685.749	7.931.921.744
Bắc Nà			7.423.129.750	1.851.913.561	21.224.057.656	7.931.921.744
Bắc Nà 1			-388.747.858		-1.745.751.359	
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		450.219.561	2.055.422.769	450.219.561	2.286.164.461
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(450.219.561)	(2.055.422.769)	(450.219.561)	(2.286.164.461)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.611.541.783	-203.509.208	19.055.466.188	5.645.757.283
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		6.611.541.783	-203.509.208	19.055.466.188	5.645.757.283
Bắc Nà						
Bắc Nà 1						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		427	-13	1.229	364
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Đào Cai, ngày 15 tháng 1 năm 2021



Phạm Thị Doan

Nguyễn Đình Nghĩa

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		95%	96%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		5%	4%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		64%	59%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		36%	41%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.4	0.4
	- Khả năng thanh toán hiện hành		0.4	0.4
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		1.2%	4.2%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		9.1%	22.6%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		3.3%	10.1%

Lào Cai, ngày 15 tháng 1 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 11 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	20
Phương tiện vận tải	8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa

chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất, tiền thuê đất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn Số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

- Tiền thuê đất

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai miễn tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 16 năm tính từ tháng 5/2014 đến hết tháng 4/2030;
- ✓ Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 5/7/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 3/2016 đến hết tháng 7/2030.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	7.276.777	61.711.734
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	115.332.051	77.085.424
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ		
	Cộng		122.608.828	138.797.158

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	9.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
	Cộng	9.500.000.000	9.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	VNĐ	7.880.901.840	5.750.790.625
2	Công ty CP EHULA	VNĐ		
	Cộng		7.880.901.840	5.750.790.625

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Sông Đà 505	VNĐ	471.810.900	67.000.000
2	Các đối tượng khác	VNĐ	74.000.000	100.000.000
	Cộng		545.810.900	167.000.000

9. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải thu về đền bù bảo hiểm	VNĐ		
2	Lãi dự thu	VNĐ	24.231.507	195.424.658
3	Tiền cấp quyền khai thác TN Nước	VNĐ		176.664.253
4	Tạm ứng lương, mua nhiên liệu		27.429.112	21.237.600
	Cộng		51.660.619	393.326.511

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	14.171.813.846	12.418.365.283
2	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ		
	Cộng		14.171.813.846	12.418.365.283

11. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá					
1	Số đầu năm	281.005.343.959	141.931.162.645	689.090.909	61.408.000	423.687.005.513
2	Tăng trong kỳ	44.942.561.475	31.348.632.984			76.291.194.459
3	Thanh lý, nhượng bán					
4	Bàn giao lại cho chủ đầu tư					
4	Số cuối kỳ	325.947.905.434	173.279.795.629	689.090.909	61.408.000	499.978.199.972
II	Khấu hao					
1	Số đầu năm	33.720.641.262	21.289.674.394	366.079.530	61.408.000	55.437.803.186
2	Tăng trong kỳ	12.738.299.138	8.402.751.168	86.136.360		21.227.186.666
3	Giảm trong kỳ					
3	Bàn giao lại cho chủ đầu tư					
4	Số cuối kỳ	46.458.940.400	29.692.425.562	452.215.890	61.408.000	76.664.989.852
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	247.284.702.697	120.641.488.251	323.011.379		368.249.202.327
2	Số cuối kỳ	279.488.965.034	143.587.370.067	236.875.019		423.313.210.120

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 61.408.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 423.313.210.120 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự án thủy điện Bắc Nà 1	VNĐ		68.681.497.349
	Cộng			68.681.497.349

13. Chi phí trả trước dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng chờ phân bổ	VNĐ	14.171.813.846	12.418.365.283
	Cộng		14.171.813.846	12.418.365.283

Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà và Thủy điện Bắc Nà 1. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Sông Đà 505	VNĐ		2.485.404.177
2	Công ty CP TV và XD hệ thống điện Bách Khoa	VNĐ		765.055.000
3	Các đối tượng khác	VNĐ	12.636.364	225.500.000
	Cộng		12.636.364	3.475.959.177

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	692.717.274	
2	Thuế TNCN	VNĐ	43.873.578	40.989.958
3	Thuế Tài Nguyên	VNĐ	243.311.564	157.891.779
4	Thuế khác	VNĐ		59.000.000
	Cộng		979.902.416	257.881.737

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Trích trước lãi vay	VNĐ	2.096.391.558	1.113.792.353
	Cộng		2.096.391.558	1.113.792.353

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	48.720.436	53.047.235
2	Phí cấp quyền khai thác TN Nước	VNĐ		
3	Phí dịch vụ môi trường rừng	VNĐ	541.963.008	144.266.400
4	Các khoản khác	VNĐ	89.470.000	37.480.523
	Cộng		680.153.444	234.794.158

18. A. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Thanh Xuân (Vay dài hạn đến hạn trả)	VNĐ	30.700.000.000	25.000.000.000
2	NH Công Thương- Chi nhánh ĐAKLAK	VNĐ	9.145.000.000	13.715.000.000
3	Huy động CBCNV	VNĐ	2.700.000.000	18.600.000.000
	Cộng		42.545.000.000	57.315.000.000

Vay CBCNV lãi suất 11%/năm theo HĐ vay vốn số 18/9 ngày 18 tháng 09 năm 2019. Mục đích vay : Để trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông

B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Thanh Xuân	VNĐ	219.210.109.978	241.511.109.978
	Cộng		219.210.109.978	241.511.109.978

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382
Tăng trong năm nay			5.645.757.283
Giảm trong năm nay			18.600.000.000
Số dư 31/12/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665
Số dư 01/01/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665
Tăng trong năm nay			19.055.466.188
Giảm trong năm nay			
Số dư 31/12/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	28.559.979.853

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty CP Sông Đà 505	51,180%	79.329.360.000	51,180%	79.329.360.000
2	Công ty quản lý và khai thác TS Thiên Nam	12,95%	20.065.190.000	25,891%	40.130.375.000
3	Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	32,8%	50.846.950.000		
4	Vốn góp của cổ đông khác	3,07%	4.758.500.000	22,929%	35.540.265.000
	Cộng	100%	155.000.000.000	100%	155.000.000.000

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	15.500.000
-	Cổ phiếu thường	15.500.000	15.500.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
-	Cổ phiếu thường	15.500.000	15.500.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2020	31/12/2019
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	9.504.513.665	22.458.756.382
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	19.055.466.188	5.645.757.283
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ		18.600.000.000
-	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>			
-	<i>Chia cổ tức</i>			18.600.000.000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.559.979.853	9.504.513.665

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Tổng doanh thu	84.139.948.101	23.074.635.306	61.958.260.812	16.133.288.480
-	Doanh thu bán điện Bắc Nà	67.974.156.837	18.401.077.722	55.168.620.939	13.508.055.703
-	Doanh thu bán điện Bắc Nà 1	7.545.739.961	2.320.010.367		
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ Bắc Nà	7.707.218.015	2.092.234.340	6.789.639.873	2.625.232.777
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ Bắc Nà 1	912.833.288	261.312.877		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
-	Chiết khấu thương mại				
-	Giảm giá hàng bán				
-	Hàng bán bị trả lại				
3	Doanh thu thuần về bán hàng	84.139.948.101	23.074.635.306	61.958.260.812	16.133.288.480

21. Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Giá vốn TĐ Bắc Nà	23.351.680.151	6.031.599.259	22.071.365.847	5.245.624.841
2	Giá vốn TĐ Bắc Nà 1	4.617.721.814	1.307.223.977		
3	Giá vốn cung cấp dịch vụ Bắc Nà	7.707.218.015	2.092.234.340	6.789.639.873	2.625.232.777
4	Giá vốn cung cấp dịch vụ Bắc Nà 1	912.833.288	261.312.877		
	Cộng	36.589.453.268	9.269.530.344	28.861.005.720	7.870.857.618

22. Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.057.339.546	446.391.796	1.740.890.465	1.384.082.898
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia				
3	Chênh lệch tỷ giá				
	Cộng	1.057.339.546	446.391.796	1.740.890.465	1.384.082.898

23. Chi phí hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Lãi vay Bắc Nà	21.835.020.993	5.086.183.407	24.377.303.547	6.738.046.369
2	Lãi vay Bắc Nà 1	4.673.769.506	1.401.534.248		
3	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán				
4	Chênh lệch tỷ giá				
	Cộng	26.508.790.499	6.487.717.655	24.377.303.547	6.738.046.369

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ				
2	Tiền lương, BHXH	1.718.580.948	591.342.974	1.488.673.303	562.256.077
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	86.136.360	21.534.090	86.136.360	21.534.090
4	Các khoản khác	788.640.823	89.140.695	954.110.603	472.763.663
	Cộng	2.593.358.131	702.017.759	2.528.920.266	1.056.553.830

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
I	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.055.466.188	6.611.541.783	5.645.757.283	-203.509.208
II	Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế				
1	Cổ tức được chia trong kỳ				
2	KQKD năm trước (hoàn nhập dự phòng năm trước)				
III	Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế				
1	Các khoản phạt, truy thu thuế				
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế				
-	Phạt chậm nộp BHXH				
-	Chi phí phân bổ của các BDH không có HĐ				
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định				
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác				
3	Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước				
4	Thù lao của HDQT không chuyên trách				
IV	Thu nhập chịu thuế				
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)				
2	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)				
3	Các khoản thu nhập khác				
4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản				
5	Thu nhập thuộc địa bán không ưu đãi (thuế suất 20%)				
V	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
1	Từ hoạt động SXKD				
2	Từ các hoạt động khác				
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản				
4	Từ địa bán không được ưu đãi				
5	Phải nộp theo BB thanh tra thuế				
VI	Lợi nhuận sau thuế	19.055.466.188	6.611.541.783	5.645.757.283	-203.509.208

26.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.055.466.188	6.611.541.783	5.645.757.283	-203.509.208
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm				
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	19.055.466.188	6.611.541.783	5.645.757.283	-203.509.208
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.229	427	364	-13

27.Số tiền trả nợ gốc vay

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019	Quý IV/2019
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	26.000.000.000		22.000.000.000	6.000.000.000
	Cộng	26.000.000.000		22.000.000.000	6.000.000.000

28.Quản lý rủi ro

a.Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b.Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Hội đồng quản trị Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng chính là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Hội đồng quản trị cho rằng có rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

29.a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Mua hàng			
Bán hàng			

b. Số dư với các bên liên quan đến 31/12/2020

	Mối quan hệ	Phải thu	Phải trả
-	Công ty cổ phần Sông Đà 505	Công ty mẹ	471.810.900
-			
	Cộng		471.810.900

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Lào Cai, ngày 15 tháng 1 năm 2021

Lập biểu

Phạm Thị Doan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Chủ tịch HĐQT



Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CP ĐIỆN BẮC NÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 03 /CV-EBA-TCKT

“ Vv giải trình kết quả kinh doanh
báo cáo tài chính quý IV năm 2020”

Lào Cai, ngày 15 tháng 1 năm 2021

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP điện Bắc Nà (Mã CK: EBA) đã hoàn thành báo cáo tài chính Quý IV/2020 .Thực hiện công bố thông tin theo qui định đối với các Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với kết quả KD sau thuế năm 2020 tại Công ty là : Lợi nhuận đạt được **19.055.466.188,đồng** tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước với nguyên nhân cơ bản sau:
+ Nhà máy hoạt động ổn định không bị gián đoạn, đội ngũ vận hành tận tâm để quản lý và vận hành nhà máy tốt nhất.
+ Lượng mua nhiều doanh thu phát điện tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính mong nhận được sự quan tâm
Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu TCKT

Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt